

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 25.201203

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH QUẢNG VIỆT (TIỀN GIANG)
Địa chỉ: Lô KI-1,2 KCN Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp
2. Phân loại mẫu : Nước uống
3. Thông tin mẫu : NU1 - Nước uống xường 1
4. Ngày nhận mẫu : 20/12/2025
5. Thời gian thử nghiệm : 20/12/2025 - 13/01/2026
6. Ngày trả kết quả : 13/01/2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,22	-	-	SMEWW 4500 - H ⁺ 2023
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	-	-	Cảm quan
3	Màu sắc	Pt – Co	KPH	3,0	-	SMEWW 2120C:2023
4	Độ đục	NTU	0	-	-	HD147-DO DODUC (2019)
5	Độ cứng toàn phần (tính theo CaCO ₃)	mg/L	13,2	-	-	SMEWW 2340C:2023
6	Chỉ số pemanganat	mg/L	KPH	0,24	-	TCVN 6186:1996
7	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH	0,06	1,5	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	2,6	-	-	SMEWW 4110B:2023
9	Clorua (Cl ⁻) (Độ mặn)	mg/L	19,3	-	700	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
10	N-NO ₂ ⁻	mg/L	KPH	0,005	3	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
11	N-NO ₃ ⁻	mg/L	KPH	0,015	50	TCVN 6180:1996
12	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
13	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	KPH	0,01	0,4	US EPA Method 200.8
14	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	0,05	-	TCVN 6177:1996
15	Asen (As)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
16	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	0,0002	0,006	US EPA Method 200.8

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
17	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
18	E. Coli	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
19	Coliform	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
20	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
21	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfit	CFU/50ml	< 1	-	< 1	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
22	Streptococci Feacal (Enterococci)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung Tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 - Vilas 004 (MHM: NTP-25-1922)
- QCVN 06-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 25.201204

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH QUẢNG VIỆT (TIỀN GIANG)

Địa chỉ: Lô KI-1,2 KCN Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp

2. Phân loại mẫu : Nước uống3. Thông tin mẫu : NU2 - Nước uống xưởng 24. Ngày nhận mẫu : 20/12/20255. Thời gian thử nghiệm : 20/12/2025 - 13/01/20266. Ngày trả kết quả : 13/01/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,18	-	-	SMEWW 4500 - H ⁺ 2023
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	-	-	Cảm quan
3	Màu sắc	Pt – Co	KPH	3,0	-	SMEWW 2120C:2023
4	Độ đục	NTU	0	-	-	HD147-DO DODUC (2019)
5	Độ cứng toàn phần (tính theo CaCO ₃)	mg/L	13,9	-	-	SMEWW 2340C:2023
6	Chỉ số pemanganat	mg/L	KPH	0,24	-	TCVN 6186:1996
7	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH	0,06	1,5	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	1,8	-	-	SMEWW 4110B:2023
9	Clorua (Cl ⁻) (Độ mặn)	mg/L	20,4	-	700	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
10	N-NO ₂ ⁻	mg/L	KPH	0,005	3	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
11	N-NO ₃ ⁻	mg/L	KPH	0,015	50	TCVN 6180:1996
12	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
13	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	KPH	0,01	0,4	US EPA Method 200.8
14	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	0,05	-	TCVN 6177:1996
15	Asen (As)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
16	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	0,0002	0,006	US EPA Method 200.8

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
17	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
18	E. Coli	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
19	Coliform	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
20	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
21	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfit	CFU/50ml	< 1	-	< 1	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
22	Streptococci Feacal (Enterococci)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung Tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 - Vilas 004 (MHM: NTP-25-1923)
- QCVN 06-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai



PHƯƠNG NAM

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 25.201205

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH QUẢNG VIỆT (TIỀN GIANG)

Địa chỉ: Lô KI-1,2 KCN Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp

2. Phân loại mẫu : Nước uống3. Thông tin mẫu : NU3 - Nước uống xường 34. Ngày nhận mẫu : 20/12/20255. Thời gian thử nghiệm : 20/12/2025 - 13/01/20266. Ngày trả kết quả : 13/01/2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,15	-	-	SMEWW 4500 - H ⁺ 2023
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	-	-	Cảm quan
3	Màu sắc	Pt - Co	KPH	3,0	-	SMEWW 2120C:2023
4	Độ đục	NTU	0	-	-	HD147-DO DODUC (2019)
5	Độ cứng toàn phần (tính theo CaCO ₃)	mg/L	14,5	-	-	SMEWW 2340C:2023
6	Chỉ số pemanganat	mg/L	KPH	0,24	-	TCVN 6186:1996
7	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH	0,06	1,5	SMEWW 4500-F.B&D:2023
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	2,1	-	-	SMEWW 4110B:2023
9	Clorua (Cl ⁻) (Độ mặn)	mg/L	19,6	-	700	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
10	N-NO ₂ ⁻	mg/L	KPH	0,005	3	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
11	N-NO ₃ ⁻	mg/L	KPH	0,015	50	TCVN 6180:1996
12	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
13	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	KPH	0,01	0,4	US EPA Method 200.8
14	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	0,05	-	TCVN 6177:1996
15	Asen (As)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
16	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	0,0002	0,006	US EPA Method 200.8

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
17	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
18	E. Coli	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
19	Coliform	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
20	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
21	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfít	CFU/50ml	< 1	-	< 1	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
22	Streptococci Feecal (Enterococci)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung Tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 - Vilas 004 (MHM: NTP-25-1924)
- QCVN 06-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 25.201206

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH QUẢNG VIỆT (TIỀN GIANG)
Địa chỉ: Lô KI-1,2 KCN Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp
2. Phân loại mẫu : Nước uống
3. Thông tin mẫu : NU4 - Nước uống xường 6
4. Ngày nhận mẫu : 20/12/2025
5. Thời gian thử nghiệm : 20/12/2025 - 13/01/2026
6. Ngày trả kết quả : 13/01/2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,17	-	-	SMEWW 4500 - H ⁺ 2023
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	-	-	Cảm quan
3	Màu sắc	Pt – Co	KPH	3,0	-	SMEWW 2120C:2023
4	Độ đục	NTU	0	-	-	HD147-DO DODUC (2019)
5	Độ cứng toàn phần (tính theo CaCO ₃)	mg/L	14,2	-	-	SMEWW 2340C:2023
6	Chỉ số pemanganat	mg/L	KPH	0,24	-	TCVN 6186:1996
7	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH	0,06	1,5	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	2,0	-	-	SMEWW 4110B:2023
9	Clorua (Cl ⁻) (Độ mặn)	mg/L	20,3	-	700	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
10	N-NO ₂ ⁻	mg/L	KPH	0,005	3	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
11	N-NO ₃ ⁻	mg/L	KPH	0,015	50	TCVN 6180:1996
12	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
13	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	KPH	0,01	0,4	US EPA Method 200.8
14	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	0,05	-	TCVN 6177:1996
15	Asen (As)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
16	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	0,0002	0,006	US EPA Method 200.8

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
17	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
18	E. Coli	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
19	Coliform	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
20	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
21	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfit	CFU/50ml	< 1	-	< 1	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
22	Streptococci Feecal (Enterococci)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung Tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 - Vilas 004 (MHM: NTP-25-1925)
- QCVN 06-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 25.201207

1. **Tên khách hàng** : CÔNG TY TNHH QUẢNG VIỆT (TIỀN GIANG)
Địa chỉ: Lô KI-1,2 KCN Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp
2. **Phân loại mẫu** : Nước uống
3. **Thông tin mẫu** : NU5 - Nước uống xưởng 5 – VT1
4. **Ngày nhận mẫu** : 20/12/2025
5. **Thời gian thử nghiệm** : 20/12/2025 - 13/01/2026
6. **Ngày trả kết quả** : 13/01/2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,12	-	-	SMEWW 4500 - H ⁺ :2023
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	-	-	Cảm quan
3	Màu sắc	Pt – Co	KPH	3,0	-	SMEWW 2120C:2023
4	Độ đục	NTU	0	-	-	HD147-DO DODUC (2019)
5	Độ cứng toàn phần (tính theo CaCO ₃)	mg/L	13,5	-	-	SMEWW 2340C:2023
6	Chỉ số pemanganat	mg/L	KPH	0,24	-	TCVN 6186:1996
7	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH	0,06	1,5	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	2,2	-	-	SMEWW 4110B:2023
9	Clorua (Cl ⁻) (Độ mặn)	mg/L	20,7	-	700	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
10	N-NO ₂ ⁻	mg/L	KPH	0,005	3	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
11	N-NO ₃ ⁻	mg/L	KPH	0,015	50	TCVN 6180:1996
12	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
13	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	KPH	0,01	0,4	US EPA Method 200.8
14	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	0,05	-	TCVN 6177:1996
15	Asen (As)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
16	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	0,0002	0,006	US EPA Method 200.8

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
17	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
18	E. Coli	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
19	Coliform	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
20	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
21	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfite	CFU/50ml	< 1	-	< 1	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
22	Streptococci Faecal (Enterococci)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung Tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 - Vilas 004 (MHM: NTP-25-1926)
- QCVN 06-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 25.201208

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH QUẢNG VIỆT (TIỀN GIANG)

Địa chỉ: Lô KI-1,2 KCN Tân Hưng, Xã Tân Hưng, Tỉnh Đồng Tháp

2. Phân loại mẫu : Nước uống3. Thông tin mẫu : NU6 - Nước uống xưởng 5 – VT34. Ngày nhận mẫu : 20/12/20255. Thời gian thử nghiệm : 20/12/2025 - 13/01/20266. Ngày trả kết quả : 13/01/2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,16	-	-	SMEWW 4500 - H ⁺ 2023
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	-	-	Cảm quan
3	Màu sắc	Pt – Co	KPH	3,0	-	SMEWW 2120C:2023
4	Độ đục	NTU	0	-	-	HD147-DO DODUC (2019)
5	Độ cứng toàn phần (tính theo CaCO ₃)	mg/L	15,4	-	-	SMEWW 2340C:2023
6	Chỉ số pemanganat	mg/L	KPH	0,24	-	TCVN 6186:1996
7	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH	0,06	1,5	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	2,7	-	-	SMEWW 4110B:2023
9	Clorua (Cl ⁻) (Độ mặn)	mg/L	20,5	-	700	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
10	N-NO ₂ ⁻	mg/L	KPH	0,005	3	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
11	N-NO ₃ ⁻	mg/L	KPH	0,015	50	TCVN 6180:1996
12	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
13	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	KPH	0,01	0,4	US EPA Method 200.8
14	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	0,05	-	TCVN 6177:1996
15	Asen (As)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
16	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	0,0002	0,006	US EPA Method 200.8

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
17	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
18	E. Coli	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
19	Coliform	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
20	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
21	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfit	CFU/50ml	< 1	-	< 1	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
22	Streptococci Feecal (Enterococci)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung Tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 - Vilas 004 (MHM: NTP-25-1927)
- QCVN 06-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 25.201209

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH QUẢNG VIỆT (TIỀN GIANG)

Địa chỉ: Lô KI-1,2 KCN Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp

2. Phân loại mẫu : Nước uống3. Thông tin mẫu : NU7 - Nước uống xường 5 – VT54. Ngày nhận mẫu : 20/12/20255. Thời gian thử nghiệm : 20/12/2025 - 13/01/20266. Ngày trả kết quả : 13/01/2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,21	-	-	SMEWW 4500 - H ⁺ 2023
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	-	-	Cảm quan
3	Màu sắc	Pt – Co	KPH	3,0	-	SMEWW 2120C:2023
4	Độ đục	NTU	0	-	-	HD147-DO DODUC (2019)
5	Độ cứng toàn phần (tính theo CaCO ₃)	mg/L	15,1	-	-	SMEWW 2340C:2023
6	Chỉ số pemanganat	mg/L	KPH	0,24	-	TCVN 6186:1996
7	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH	0,06	1,5	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	2,1	-	-	SMEWW 4110B:2023
9	Clorua (Cl ⁻) (Độ mặn)	mg/L	20,6	-	700	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
10	N-NO ₂ ⁻	mg/L	KPH	0,005	3	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
11	N-NO ₃ ⁻	mg/L	KPH	0,015	50	TCVN 6180A:1996
12	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
13	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	KPH	0,01	0,4	US EPA Method 200.8
14	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	0,05	-	TCVN 6177:1996
15	Asen (As)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
16	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	0,0002	0,006	US EPA Method 200.8



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Tham khảo QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
17	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,0015	0,01	SMEWW 3030 A&E:2023 + SMEWW 3113B:2023
18	E. Coli	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
19	Coliform	CFU/250ml	< 1	-	< 1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
20	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
21	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfít	CFU/50ml	< 1	-	< 1	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
22	Streptococci Feecal (Enterococci)	CFU/250ml	< 1	-	< 1	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung Tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 - Vilas 004 (MHM: NTP-25-1928)
- QCVN 06-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai